

Số: /QĐ-UBND

Bố Trạch, ngày tháng 04 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt công khai danh mục thủ tục hành chính thực hiện 4 tại chỗ, thủ tục hành chính đặc thù không thực hiện tại Bộ phận Một cửa cấp huyện**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BỐ TRẠCH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;*

*Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt công khai danh mục thủ tục hành chính (TTHC) thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa liên thông cấp huyện; danh mục thủ tục hành chính (TTHC) đặc thù chưa thực hiện tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa cấp huyện cụ thể như sau:

1. Công khai **197** danh mục TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận, xem xét, thẩm định hồ sơ, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tiếp nhận, trả kết quả tại bộ phận Một cửa cấp huyện (có Phụ lục 01 kèm theo).

2. Công khai **317** danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đã được công bố và đăng tải công khai trên Cổng dịch vụ công tỉnh/Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Quảng Bình (có Phụ lục 02 kèm theo).

3. Công khai **12** danh mục TTHC đặc thù không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện theo quy định khoản 5, Điều 14, Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (có Phụ lục 03 kèm theo).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

Các phòng, ban, đơn vị cấp huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm thường xuyên rà soát, cập nhật kịp thời, tham mưu Chủ tịch UBND huyện phê duyệt danh mục TTHC và quy trình xây dựng thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa liên thông cấp huyện.

Văn phòng HĐND-UBND huyện có trách nhiệm công khai danh mục TTHC được ban hành kèm theo Quyết định này trên Trang thông tin điện tử của UBND huyện tại địa chỉ: <http://botrach.quangbinh.gov.vn> và niêm yết công khai tại Bộ phận Một cửa liên thông huyện. Đồng thời quản lý, tổ chức thực hiện việc giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị và các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- BTV Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị cấp huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Tuấn**

Phụ lục 1

**DANH MỤC CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TOÀN BỘ QUY TRÌNH TIẾP NHẬN, XEM XÉT, THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, PHÊ DUYỆT HOẶC TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT, TRẢ KẾT TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA LIÊN THÔNG HUYỆN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 04 năm 2024 của UBND huyện Bồ Trạch)

STT	Mã số	Tên thủ tục	Lĩnh vực
<b>I. Lao động - Thương binh - Xã Hội (60 TTHC)</b>			
1	1.004946.000.00.00.H46	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trẻ em
2	1.010825.000.00.00.H46	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Người có công
3	1.010772.000.00.00.H46	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Người có công
4	2.000294.000.00.00.H46	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội
5	1.010777.000.00.00.H46	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”	Người có công
6	1.010781.000.00.00.H46	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	Người có công
7	1.001714.000.00.00.H46	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Phòng GDDT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
8	1.010778.000.00.00.H46	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	Người có công
9	1.010774.000.00.00.H46	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Người có công

10	1.010814.000.00.00.H46	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Người có công
11	2.002284.000.00.00.H46	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Giáo dục nghề nghiệp
12	1.004944.000.00.00.H46	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trẻ em
13	1.001758.000.00.00.H46	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Bảo trợ xã hội
14	1.000684.000.00.00.H46	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	Bảo trợ xã hội
15	1.010940.000.00.00.H46	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội
16	2.001960.000.00.00.H46	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp
17	1.010938.000.00.00.H46	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội
18	1.010939.000.00.00.H46	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội
19	1.010810.000.00.00.H46	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Người có công
20	1.010817.000.00.00.H46	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công
21	1.010830.000.00.00.H46	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công

22	1.010829.000.00.00.H46	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công
23	2.000477.000.00.00.H46	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội
24	1.010818.000.00.00.H46	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Người có công
25	1.010788.000.00.00.H46	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Người có công
26	1.010815.000.00.00.H46	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Người có công
27	1.010816.000.00.00.H46	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công
28	1.000669.000.00.00.H46	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội
29	1.005144.000.00.00.H46	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	Phòng GDDT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
30	2.000291.000.00.00.H46	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội
31	1.010821.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Người có công
32	2.002307.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	Người có công
33	2.002308.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Người có công
34	1.010820.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Người có công
35	1.010819.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công

36	1.004964.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia	Người có công
37	1.010803.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Người có công
38	1.010805.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Người có công
39	1.010804.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Người có công
40	1.004959.000.00.00.H46	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	Lao động
41	1.001257.000.00.00.H46	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Người có công
42	2.001661.000.00.00.H46	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội
43	1.010824.000.00.00.H46	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi tử trần	Người có công
44	1.010780.000.00.00.H46	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ	Người có công
45	2.000298.000.00.00.H46	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội
46	1.010783.000.00.00.H46	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý	Người có công
47	1.010812.000.00.00.H46	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Người có công
48	2.000777.000.00.00.H46	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng	Bảo trợ xã hội

		ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	
49	2.000744.000.00.00.H46	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	Bảo trợ xã hội
50	1.001731.000.00.00.H46	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội
51	1.010811.000.00.00.H46	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Người có công
52	1.005358.000.00.00.H46	Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe cấp huyện	Tổ chức phi chính phủ
53	1.001753.000.00.00.H46	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Bảo trợ xã hội
54	1.010832.000.00.00.H46	Thăm viếng mộ liệt sĩ	Người có công
55	1.005201.000.00.00.H46	Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Tổ chức phi chính phủ
56	2.000286.000.00.00.H46	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội
57	2.000282.000.00.00.H46	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội
58	1.001776.000.00.00.H46	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Bảo trợ xã hội
59	1.001310.000.00.00.H46	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	Bảo trợ xã hội
60	1.001739.000.00.00.H46	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	Bảo trợ xã hội
<b>II. Kinh tế - Hạ tầng (43 TTHC)</b>			

1	2.001261.000.00.00.H46	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí
2	1.009997.000.00.00.H46	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng
3	2.001283.000.00.00.H46	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí
4	2.002096.000.00.00.H46	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	Công nghiệp địa phương
5	2.000620.000.00.00.H46	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước
6	2.000181.000.00.00.H46	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước
7	1.009996.000.00.00.H46	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Hoạt động xây dựng
8	2.000633.000.00.00.H46	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước
9	1.009994.000.00.00.H46	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng
10	1.009995.000.00.00.H46	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng

11	2.001240.000.00.00.H46	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước
12	2.001823.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
13	1.003930.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa
14	2.001270.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí
15	2.000150.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước
16	1.001279.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước
17	1.009999.000.00.00.H46	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng
18	2.000615.000.00.00.H46	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước
19	2.000162.000.00.00.H46	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước
20	2.000629.000.00.00.H46	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước
21	1.009447.000.00.00.H46	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa
22	1.009455.000.00.00.H46	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Đường thủy nội địa
23	1.003956.000.00.00.H46	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản
24	1.006391.000.00.00.H46	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Đường thủy nội địa
25	1.003970.000.00.00.H46	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện	Đường thủy nội địa

		đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
26	1.004002.000.00.00.H46	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa
27	1.004036.000.00.00.H46	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Đường thủy nội địa
28	2.001711.000.00.00.H46	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Đường thủy nội địa
29	1.004047.000.00.00.H46	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa
30	1.004088.000.00.00.H46	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa
31	1.008455.000.00.00.H46	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
32	1.009998.000.00.00.H46	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng
33	1.009444.000.00.00.H46	Gia hạn hoạt động cảng, bên thủy nội địa	Đường thủy nội địa
34	1.004498.000.00.00.H46	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản
35	1.011779	Thủ tục hành chính liên thông thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
36	1.003141.000.00.00.H46	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc

37	1.008706	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
38	1.008703	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết đô thị thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
39	1.0087	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
40	2.001659.000.00.00.H46	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa
41	1.002662.000.00.00.H46	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
42	1.008697	phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết đô thị	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
43	1.01178	Thủ tục thẩm định và phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc

### **III. Tài nguyên - Môi trường (21 TTHC)**

1	1.010725.000.00.00.H46	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Huyện)	Môi trường
2	1.010724.000.00.00.H46	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Huyện)	Môi trường
3	1.002314.000.00.00.H46	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (cấp huyện)	Đất đai
4	1.010723.000.00.00.H46	Cấp giấy phép môi trường (cấp Huyện)	Môi trường
5	1.010726.000.00.00.H46	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Huyện)	Môi trường
6	1.009482.000.00.00.H46	Công nhận khu vực biển cấp huyện	Biển và hải đảo

7	2.000410.000.00.00.H46	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng	Đất đai
8	1.001662.000.00.00.H46	Đăng ký khai thác nước dưới đất (TTHC cấp huyện)	Tài nguyên nước
9	1.009484.000.00.00.H46	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cấp huyện	Biển và hải đảo
10	1.004269.000.00.00.H46	Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai (cấp tỉnh)	Đất đai
11	1.000798.000.00.00.H46	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	Đất đai
12	1.001645.000.00.00.H46	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh; dự án đầu tư xây dựng hồ chứa, đập dâng trên sông suối nội tỉnh thuộc trường hợp phải xin phép; công trình khai thác, sử dụng nước mặt (không phải là hồ chứa, đập dâng) sử dụng nguồn nước nội tỉnh với lưu lượng khai thác từ 10 m <sup>3</sup> /giây trở lên; công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất (gồm một hoặc nhiều giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác nước dưới đất thuộc sở hữu của một tổ chức, cá nhân và có khoảng cách liền kề giữa chúng không lớn hơn 1.000 m) có lưu lượng từ 12.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm trở lên	Tài nguyên nước
13	1.009486.000.00.00.H46	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển cấp huyện	Biển và hải đảo
14	1.003836.000.00.00.H46	Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	Đất đai
15	2.000395.000.00.00.H46	Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện	Đất đai

16	1.006648	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích đất tăng thêm so với giấy tờ về quyền sử dụng đất và ranh giới thửa đất đang sử dụng có thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất đối với trường hợp thửa đất gốc hoặc diện tích tăng thêm hoặc toàn bộ diện tích của thửa đất gốc và diện tích đất tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận (Cấp huyện)	Đất đai
17	2.000381.000.00.00.H46	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	Đất đai
18	1.005367.000.00.00.H46	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)	Đất đai
19	1.005187.000.00.00.H46	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)	Đất đai
20	1.009485.000.00.00.H46	Trả lại khu vực biển cấp huyện	Biển và hải đảo
21	1.009483.000.00.00.H46	Giao khu vực biển cấp huyện	Biển và hải đảo
<b>IV. Tài chính - Kế hoạch (31 TTHC)</b>			
1	1.004901.000.00.00.H46	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
2	1.005010.000.00.00.H46	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
3	1.001266.000.00.00.H46	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)

4	2.002122.000.00.00.H46	Đăng ký khi hợp tác xã chia	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
5	1.005121.000.00.00.H46	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
6	1.004972.000.00.00.H46	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
7	2.002120.000.00.00.H46	Đăng ký khi hợp tác xã tách	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
8	2.000575.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
9	2.001973.000.00.00.H46	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
10	2.002123.000.00.00.H46	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
11	1.001612.000.00.00.H46	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
12	1.005280.000.00.00.H46	Đăng ký thành lập hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
13	1.005378.000.00.00.H46	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
14	2.000720.000.00.00.H46	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
15	1.005277.000.00.00.H46	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
16	1.004982.000.00.00.H46	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
17	1.006451	Gửi thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng (cấp huyện)	Đấu thầu
18	1.005435.000.00.00.H46	Mua hóa đơn lẻ	Quản lý công sản
19	1.005434.000.00.00.H46	Mua quyển hóa đơn	Quản lý công sản

20	1.006457	Nhà thầu được tự gửi văn bản làm rõ về năng lực, kinh nghiệm của mình mà không cần có văn bản yêu cầu làm rõ từ bên mời thầu (cấp huyện)	Đấu thầu
21	1.005377.000.00.00.H46	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
22	1.001570.000.00.00.H46	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
23	1.005429.000.00.00.H46	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	Quản lý công sản
24	1.004895.000.00.00.H46	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
25	1.004979.000.00.00.H46	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
26	2.001958.000.00.00.H46	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
27	1.006219.000.00.00.H46	Thủ tục chi thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên	Quản lý công sản
28	1.006454	Tiếp nhận HSDT trong trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu (cấp huyện)	Đấu thầu
29	1.006458	Thương thảo hợp đồng trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (cấp huyện)	Đấu thầu
30	1.006497	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (cấp Huyện)	Đấu thầu
31	1.006220.000.00.00.H46	Thủ tục thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu	Quản lý công sản
<b>V. Tư pháp (34 TTHC)</b>			
1	2.000635.000.00.00.H46	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	Hộ tịch
2	2.000992.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	Chứng thực

3	2.000884.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Chứng thực
4	2.001044.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	Chứng thực
5	2.001052.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	Chứng thực
6	2.000942.000.00.00.H46	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực
7	2.000908.000.00.00.H46	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực
8	2.001050.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	Chứng thực
9	2.000913.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Chứng thực
10	2.000756.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
11	1.001669.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
12	2.000806.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
13	2.000528.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
14	1.000893.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch
15	1.001695.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
16	1.001766.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
17	2.000513.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
18	2.000522.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch

19	2.000497.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
20	2.000779.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
21	2.002363.000.00.00.H46	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Nuôi con nuôi
22	2.000815.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực
23	2.000843.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực
24	2.001008.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	Chứng thực
25	2.000547.000.00.00.H46	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Hộ tịch
26	2.002189.000.00.00.H46	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch
27	2.000554.000.00.00.H46	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch
28	2.000927.000.00.00.H46	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Chứng thực
29	2.000748.000.00.00.H46	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch
30	2.000424.000.00.00.H46	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Phổ biến giáo dục pháp luật

31	2.002516.000.00.00.H46	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Hộ tịch
32	1.006717	Thủ tục liên thông về đăng ký khai tử, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí	Đăng ký, quản lý cư trú
33	1.006716	Thủ tục liên thông về đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú	Đăng ký, quản lý cư trú
34	1.006714	Thủ tục liên thông về đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí	Đăng ký, quản lý cư trú

#### **VI. Văn phòng Đăng ký Đất đai (07 TTHC)**

1	1.011445.000.00.00.H46	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Đăng ký giao dịch bảo đảm
2	1.002335.000.00.00.H46	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu cấp huyện	Đất đai
3	1.002291.000.00.00.H46	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất cấp huyện	Đất đai
4	1.003877.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	Đất đai
5	1.002978.000.00.00.H46	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai
6	1.002969.000.00.00.H46	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	Đất đai

7	1.006642	Thủ tục xác định lại diện tích đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận (cấp tỉnh - huyện - xã)	Đất đai
<b>VII. Bảo hiểm xã hội (01 TTHC)</b>			
1	2.002303.000.00.00.H46	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm Phòng Y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	Bảo hiểm xã hội

***Tổng cộng có 197 thủ tục hành chính.***

Phụ lục 2

**DANH MỤC CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI  
QUYẾT CỦA UBND HUYỆN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ VÀ ĐĂNG TẢI CÔNG KHAI  
TRÊN CÔNG DỊCH VỤ CÔNG TỈNH QUẢNG BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 04 năm 2024 của  
UBND huyện Bố Trạch)

STT	Mã số	Tên thủ tục	Lĩnh vực
<b>I. Lao động - Thương binh - Xã Hội (60 TTHC)</b>			
1	1.004946.000.00.00.H46	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Trẻ em
2	1.010825.000.00.00.H46	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Người có công
3	1.010772.000.00.00.H46	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	Người có công
4	2.000294.000.00.00.H46	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội
5	1.010777.000.00.00.H46	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”	Người có công
6	1.010781.000.00.00.H46	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	Người có công
7	1.001714.000.00.00.H46	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Phòng GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
8	1.010778.000.00.00.H46	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	Người có công
9	1.010774.000.00.00.H46	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	Người có công
10	1.010814.000.00.00.H46	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Người có công

11	2.002284.000.00.00.H46	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Giáo dục nghề nghiệp
12	1.004944.000.00.00.H46	Chăm sóc việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Trẻ em
13	1.001758.000.00.00.H46	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Bảo trợ xã hội
14	1.000684.000.00.00.H46	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	Bảo trợ xã hội
15	1.010940.000.00.00.H46	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội
16	2.001960.000.00.00.H46	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp
17	1.010938.000.00.00.H46	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội
18	1.010939.000.00.00.H46	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội
19	1.010810.000.00.00.H46	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Người có công
20	1.010817.000.00.00.H46	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công
21	1.010830.000.00.00.H46	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công
22	1.010829.000.00.00.H46	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công

23	2.000477.000.00.00.H46	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội
24	1.010818.000.00.00.H46	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Người có công
25	1.010788.000.00.00.H46	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	Người có công
26	1.010815.000.00.00.H46	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Người có công
27	1.010816.000.00.00.H46	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công
28	1.000669.000.00.00.H46	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội
29	1.005144.000.00.00.H46	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	Phòng GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
30	2.000291.000.00.00.H46	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội
31	1.010821.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Người có công
32	2.002307.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	Người có công
33	2.002308.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Người có công
34	1.010820.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Người có công
35	1.010819.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công
36	1.004964.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia	Người có công
37	1.010803.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Người có công

38	1.010805.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Người có công
39	1.010804.000.00.00.H46	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Người có công
40	1.004959.000.00.00.H46	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	Lao động
41	1.001257.000.00.00.H46	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Người có công
42	2.001661.000.00.00.H46	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội
43	1.010824.000.00.00.H46	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Người có công
44	1.010780.000.00.00.H46	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ	Người có công
45	2.000298.000.00.00.H46	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội
46	1.010783.000.00.00.H46	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý	Người có công
47	1.010812.000.00.00.H46	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Người có công
48	2.000777.000.00.00.H46	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	Bảo trợ xã hội
49	2.000744.000.00.00.H46	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	Bảo trợ xã hội
50	1.001731.000.00.00.H46	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội

51	1.010811.000.00.00.H46	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Người có công
52	1.005358.000.00.00.H46	Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe cấp huyện	Tổ chức phi chính phủ
53	1.001753.000.00.00.H46	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Bảo trợ xã hội
54	1.010832.000.00.00.H46	Thăm viếng mộ liệt sĩ	Người có công
55	1.005201.000.00.00.H46	Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Tổ chức phi chính phủ
56	2.000286.000.00.00.H46	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội
57	2.000282.000.00.00.H46	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	Bảo trợ xã hội
58	1.001776.000.00.00.H46	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Bảo trợ xã hội
59	1.001310.000.00.00.H46	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	Bảo trợ xã hội
60	1.001739.000.00.00.H46	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	Bảo trợ xã hội
<b>II. Kinh tế - Hạ tầng (43 TTHC)</b>			
1	2.001261.000.00.00.H46	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí

2	1.009997.000.00.00.H46	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng
3	2.001283.000.00.00.H46	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí
4	2.002096.000.00.00.H46	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	Công nghiệp địa phương
5	2.000620.000.00.00.H46	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước
6	2.000181.000.00.00.H46	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước
7	1.009996.000.00.00.H46	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Hoạt động xây dựng
8	2.000633.000.00.00.H46	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước
9	1.009994.000.00.00.H46	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng
10	1.009995.000.00.00.H46	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng
11	2.001240.000.00.00.H46	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước

12	2.001823.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
13	1.003930.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa
14	2.001270.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí
15	2.000150.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước
16	1.001279.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước
17	1.009999.000.00.00.H46	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng
18	2.000615.000.00.00.H46	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước
19	2.000162.000.00.00.H46	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước
20	2.000629.000.00.00.H46	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước
21	1.009447.000.00.00.H46	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa
22	1.009455.000.00.00.H46	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Đường thủy nội địa
23	1.003956.000.00.00.H46	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản
24	1.006391.000.00.00.H46	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Đường thủy nội địa
25	1.003970.000.00.00.H46	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa
26	1.004002.000.00.00.H46	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện	Đường thủy nội địa

		nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	
27	1.004036.000.00.00.H46	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Đường thủy nội địa
28	2.001711.000.00.00.H46	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Đường thủy nội địa
29	1.004047.000.00.00.H46	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa
30	1.004088.000.00.00.H46	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa
31	1.008455.000.00.00.H46	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
32	1.009998.000.00.00.H46	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng
33	1.009444.000.00.00.H46	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa
34	1.004498.000.00.00.H46	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản
35	1.011779	Thủ tục hành chính liên thông thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
36	1.003141.000.00.00.H46	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
37	1.008706	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
38	1.008703	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết đô thị thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc

39	1.0087	Thủ tục Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
40	2.001659.000.00.00.H46	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Đường thủy nội địa
41	1.002662.000.00.00.H46	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
42	1.008697	phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết đô thị	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc
43	1.01178	Thủ tục thẩm định và phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc

### III. Tài nguyên - Môi trường (21 TTHC)

1	1.010725.000.00.00.H46	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Huyện)	Môi trường
2	1.010724.000.00.00.H46	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Huyện)	Môi trường
3	1.002314.000.00.00.H46	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (cấp huyện)	Đất đai
4	1.010723.000.00.00.H46	Cấp giấy phép môi trường (cấp Huyện)	Môi trường
5	1.010726.000.00.00.H46	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Huyện)	Môi trường
6	1.009482.000.00.00.H46	Công nhận khu vực biển cấp huyện	Biển và hải đảo
7	2.000410.000.00.00.H46	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng	Đất đai

8	1.001662.000.00.00.H46	Đăng ký khai thác nước dưới đất (TTHC cấp huyện)	Tài nguyên nước
9	1.009484.000.00.00.H46	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cấp huyện	Biển và hải đảo
10	1.004269.000.00.00.H46	Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai (cấp tỉnh)	Đất đai
11	1.000798.000.00.00.H46	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	Đất đai
12	1.001645.000.00.00.H46	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyên nước từ nguồn nước nội tỉnh; dự án đầu tư xây dựng hồ chứa, đập dâng trên sông suối nội tỉnh thuộc trường hợp phải xin phép; công trình khai thác, sử dụng nước mặt (không phải là hồ chứa, đập dâng) sử dụng nguồn nước nội tỉnh với lưu lượng khai thác từ 10 m <sup>3</sup> /giây trở lên; công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất (gồm một hoặc nhiều giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác nước dưới đất thuộc sở hữu của một tổ chức, cá nhân và có khoảng cách liền kề giữa chúng không lớn hơn 1.000 m) có lưu lượng từ 12.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm trở lên	Tài nguyên nước
13	1.009486.000.00.00.H46	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển cấp huyện	Biển và hải đảo
14	1.003836.000.00.00.H46	Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	Đất đai
15	2.000395.000.00.00.H46	Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện	Đất đai
16	1.006648	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích đất tăng thêm so với giấy tờ về quyền sử dụng đất và ranh giới thửa đất đang sử dụng có thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất đối với trường hợp thửa đất gốc hoặc diện tích tăng thêm hoặc toàn bộ diện tích của thửa đất gốc và diện tích đất tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận (Cấp huyện)	Đất đai
17	2.000381.000.00.00.H46	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	Đất đai

18	1.005367.000.00.00.H46	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)	Đất đai
19	1.005187.000.00.00.H46	Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)	Đất đai
20	1.009485.000.00.00.H46	Trả lại khu vực biển cấp huyện	Biển và hải đảo
21	1.009483.000.00.00.H46	Giao khu vực biển cấp huyện	Biển và hải đảo
<b>IV. Tài chính - Kế hoạch (31 TTHC)</b>			
1	1.004901.000.00.00.H46	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
2	1.005010.000.00.00.H46	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
3	1.001266.000.00.00.H46	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
4	2.002122.000.00.00.H46	Đăng ký khi hợp tác xã chia	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
5	1.005121.000.00.00.H46	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
6	1.004972.000.00.00.H46	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
7	2.002120.000.00.00.H46	Đăng ký khi hợp tác xã tách	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)

8	2.000575.000.00.00.H46	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
9	2.001973.000.00.00.H46	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
10	2.002123.000.00.00.H46	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
11	1.001612.000.00.00.H46	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
12	1.005280.000.00.00.H46	Đăng ký thành lập hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
13	1.005378.000.00.00.H46	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
14	2.000720.000.00.00.H46	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
15	1.005277.000.00.00.H46	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
16	1.004982.000.00.00.H46	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
17	1.006451	Gửi thư chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng (cấp huyện)	Đấu thầu
18	1.005435.000.00.00.H46	Mua hóa đơn lẻ	Quản lý công sản
19	1.005434.000.00.00.H46	Mua quyển hóa đơn	Quản lý công sản
20	1.006457	Nhà thầu được tự gửi văn bản làm rõ về năng lực, kinh nghiệm của mình mà không cần có văn bản yêu cầu làm rõ từ bên mời thầu (cấp huyện)	Đấu thầu

21	1.005377.000.00.00.H46	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
22	1.001570.000.00.00.H46	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)
23	1.005429.000.00.00.H46	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	Quản lý công sản
24	1.004895.000.00.00.H46	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
25	1.004979.000.00.00.H46	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
26	2.001958.000.00.00.H46	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã)
27	1.006219.000.00.00.H46	Thủ tục chi thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên	Quản lý công sản
28	1.006454	Tiếp nhận HSDT trong trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu (cấp huyện)	Đấu thầu
29	1.006458	Thương thảo hợp đồng trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (cấp huyện)	Đấu thầu
30	1.006497	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (cấp Huyện)	Đấu thầu
31	1.006220.000.00.00.H46	Thủ tục thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu	Quản lý công sản
<b>V. Tư pháp (34 TTHC)</b>			
1	2.000635.000.00.00.H46	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	Hộ tịch
2	2.000992.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	Chứng thực

3	2.000884.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Chứng thực
4	2.001044.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	Chứng thực
5	2.001052.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	Chứng thực
6	2.000942.000.00.00.H46	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực
7	2.000908.000.00.00.H46	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực
8	2.001050.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	Chứng thực
9	2.000913.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Chứng thực
10	2.000756.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
11	1.001669.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
12	2.000806.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
13	2.000528.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
14	1.000893.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch
15	1.001695.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
16	1.001766.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
17	2.000513.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
18	2.000522.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
19	2.000497.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch

20	2.000779.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch
21	2.002363.000.00.00.H46	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Nuôi con nuôi
22	2.000815.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực
23	2.000843.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực
24	2.001008.000.00.00.H46	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	Chứng thực
25	2.000547.000.00.00.H46	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Hộ tịch
26	2.002189.000.00.00.H46	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch
27	2.000554.000.00.00.H46	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch
28	2.000927.000.00.00.H46	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Chứng thực
29	2.000748.000.00.00.H46	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch
30	2.000424.000.00.00.H46	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Phổ biến giáo dục pháp luật
31	2.002516.000.00.00.H46	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Hộ tịch
32	1.006717	Thủ tục liên thông về đăng ký khai tử, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí	Đăng ký, quản lý cư trú

33	1.006716	Thủ tục liên thông về đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú	Đăng ký, quản lý cư trú
34	1.006714	Thủ tục liên thông về đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí	Đăng ký, quản lý cư trú
<b>VI. Văn hoá - Thông tin (14 TTHC)</b>			
1	2.001885.000.00.00.H46	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
2	2.001786.000.00.00.H46	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
3	2.001884.000.00.00.H46	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
4	1.000963.000.00.00.H46	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	Văn hóa
5	1.000831.000.00.00.H46	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	Văn hóa
6	1.001029.000.00.00.H46	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	Văn hóa
7	1.000903.000.00.00.H46	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	Văn hóa
8	1.003645.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	Văn hóa
9	1.008900.000.00.00.H46	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Thư viện
10	1.008899.000.00.00.H46	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Thư viện

11	1.008898.000.00.00.H46	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Thư viện
12	1.003635.000.00.00.H46	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	Văn hóa
13	2.000440.000.00.00.H46	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	Văn hóa
14	1.000933.000.00.00.H46	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	Văn hóa

### VII. Giáo dục và Đào tạo (49 TTHC)

1	1.005092.000.00.00.H46	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	Văn bằng, chứng chỉ
2	2.001914.000.00.00.H46	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	Văn bằng, chứng chỉ
3	1.004440.000.00.00.H46	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	Các cơ sở giáo dục khác
4	1.006390.000.00.00.H46	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	Giáo dục mầm non
5	1.006444.000.00.00.H46	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục mầm non
6	2.001839.000.00.00.H46	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	Giáo dục dân tộc
7	1.004496.000.00.00.H46	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	Giáo dục dân tộc
8	2.001842.000.00.00.H46	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	Giáo dục tiểu học
9	1.004552.000.00.00.H46	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục tiểu học
10	1.004444.000.00.00.H46	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	Giáo dục trung học
11	1.004475.000.00.00.H46	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	Giáo dục trung học
12	1.008724.000.00.00.H46	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Phòng GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

13	1.003572.000.00.00.H46	Chuyển đổi quyền sử dụng đất Phòng NNPTNT của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “đồn điền đổi thửa” (đồng loạt)	Đất đai
14	2.001824.000.00.00.H46	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	Giáo dục dân tộc
15	1.008725.000.00.00.H46	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Phòng GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
16	1.000280.000.00.00.H46	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Phòng GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
17	1.005099.000.00.00.H46	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	Giáo dục tiểu học
18	2.002481.000.00.00.H46	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	Giáo dục trung học
19	1.005106.000.00.00.H46	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	Phòng GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
20	1.004515.000.00.00.H46	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	Giáo dục mầm non
21	1.001639.000.00.00.H46	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	Giáo dục tiểu học
22	2.001818.000.00.00.H46	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	Giáo dục trung học
23	1.008951.000.00.00.H46	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	Phòng GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
24	1.003702.000.00.00.H46	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	Phòng GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
25	1.005143.000.00.00.H46	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Phòng GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
26	1.010592.000.00.00.H46	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.	Giáo dục nghề nghiệp

27	1.001622.000.00.00.H46	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Phòng GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
28	1.005097.000.00.00.H46	Quy trình đánh giá, xếp loại Cộng đồng học tập cấp xã	Phòng GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
29	1.006445.000.00.00.H46	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục mầm non
30	2.001837.000.00.00.H46	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	Giáo dục dân tộc
31	1.004563.000.00.00.H46	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	Giáo dục tiểu học
32	2.001809.000.00.00.H46	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	Giáo dục trung học
33	1.010590.000.00.00.H46	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập.	Giáo dục nghề nghiệp
34	1.004439.000.00.00.H46	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	Các cơ sở giáo dục khác
35	1.004494.000.00.00.H46	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	Giáo dục mầm non
36	1.004545.000.00.00.H46	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	Giáo dục dân tộc
37	1.004555.000.00.00.H46	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	Giáo dục tiểu học
38	1.004442.000.00.00.H46	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	Giáo dục trung học
39	1.010591.000.00.00.H46	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.	Giáo dục nghề nghiệp
40	1.001000.000.00.00.H46	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Các cơ sở giáo dục khác
41	1.005090.000.00.00.H46	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	Thi, tuyển sinh
42	1.002407.000.00.00.H46	Xét, cấp học bổng chính sách	Phòng GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
43	1.004438.000.00.00.H46	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	Phòng GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

44	1.008950.000.00.00.H46	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Phòng GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
45	3.000182.000.00.00.H46	Tuyển sinh trung học cơ sở	Giáo dục trung học
46	1.005108.000.00.00.H46	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	Giáo dục trung học
47	2.001904.000.00.00.H46	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	Giáo dục trung học
48	2.002483.000.00.00.H46	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	Giáo dục trung học
49	2.002482.000.00.00.H46	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	Giáo dục trung học

### VIII. Nông nghiệp và Phát triển NT (12 TTHC)

1	2.001627.000.00.00.H46	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	Thủy lợi
2	1.007919.000.00.00.H46	Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	Lâm nghiệp
3	1.003434.000.00.00.H46	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
4	1.003471.000.00.00.H46	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Thủy lợi
5	2.000599.000.00.00.H46	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	An toàn đập, hồ chứa thủy điện
6	1.003459.000.00.00.H46	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Thủy lợi
7	1.000473.000.00.00.H46	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	An toàn đập, hồ chứa thủy điện
8	1.003456.000.00.00.H46	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Thủy lợi

9	1.003347.000.00.00.H46	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Thủy lợi
10	2.001827.000.00.00.H46	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản
11	1.004478.000.00.00.H46	Công bố mở cảng cá loại 3	Thủy sản
12	1.009453.000.00.00.H46	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Đường thủy nội địa
<b>IX. Nội vụ (32 TTHC)</b>			
1	2.002100.000.00.00.H46	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội cấp huyện	Tổ chức phi chính phủ
2	1.003783.000.00.00.H46	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội (cấp huyện)	Tổ chức phi chính phủ
3	1.003841.000.00.00.H46	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội (cấp huyện)	Tổ chức phi chính phủ
4	1.001199.000.00.00.H46	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Tôn giáo Chính phủ
5	1.001204.000.00.00.H46	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Tôn giáo Chính phủ
6	1.001212.000.00.00.H46	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	Tôn giáo Chính phủ
7	1.011263.000.00.00.H46	Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Tổ chức - Biên chế
8	1.011262.000.00.00.H46	Thủ tục hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Tổ chức - Biên chế

9	1.009335.000.00.00.H46	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Tổ chức - Biên chế
10	1.009355.000.00.00.H46	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, ngành, địa phương	Tổ chức - Biên chế
11	1.009354.000.00.00.H46	Thủ tục hành chính về thẩm định số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, ngành, địa phương	Tổ chức - Biên chế
12	1.003732.000.00.00.H46	Thủ tục hội tự giải thể (cấp huyện)	Tổ chức phi chính phủ
13	1.003757.000.00.00.H46	Thủ tục đổi tên hội (cấp huyện)	Tổ chức phi chính phủ
14	1.005203.000.00.00.H46	Thủ tục đổi tên quỹ cấp huyện	Tổ chức phi chính phủ
15	1.003807.000.00.00.H46	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội (cấp huyện)	Tổ chức phi chính phủ
16	1.000843.000.00.00.H46	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	Thi đua - khen thưởng
17	2.000385.000.00.00.H46	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	Thi đua - khen thưởng
18	2.000402.000.00.00.H46	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	Thi đua - khen thưởng
19	2.000414.000.00.00.H46	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	Thi đua - khen thưởng
20	2.000356.000.00.00.H46	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình	Thi đua - khen thưởng
21	2.000364.000.00.00.H46	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	Thi đua - khen thưởng
22	1.000804.000.00.00.H46	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất	Thi đua - khen thưởng
23	2.000374.000.00.00.H46	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	Thi đua - khen thưởng
24	1.009324.000.00.00.H46	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Tổ chức - Biên chế

25	1.009322.000.00.00.H46	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Tổ chức - Biên chế
26	1.009323.000.00.00.H46	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Tổ chức - Biên chế
27	1.003827.000.00.00.H46	Thủ tục thành lập hội cấp huyện	Tổ chức phi chính phủ
28	1.000316.000.00.00.H46	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	Tôn giáo Chính phủ
29	2.000267.000.00.00.H46	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	Tôn giáo Chính phủ
30	1.001228.000.00.00.H46	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tôn giáo Chính phủ
31	1.001180.000.00.00.H46	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tôn giáo Chính phủ
32	1.001220.000.00.00.H46	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	Tôn giáo Chính phủ

#### **X. Thanh tra (10 TTHC)**

1	2.002190.000.00.00.H46	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp huyện)	Bồi thường nhà nước
2	1.005462.000.00.00.H46	Phục hồi danh dự (cấp huyện)	Bồi thường nhà nước
3	2.002408.000.00.00.H46	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện	Giải quyết khiếu nại
4	2.002395.000.00.00.H46	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp huyện	Giải quyết tố cáo
5	2.002400.000.00.00.H46	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	Phòng, chống tham nhũng

6	2.002403.000.00.00.H46	Thủ tục thực hiện việc giải trình	Phòng, chống tham nhũng
7	1.010944.000.00.00.H46	Thủ tục tiếp công dân tại cấp huyện	Tiếp công dân
8	2.002402.000.00.00.H46	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	Phòng, chống tham nhũng
9	2.002401.000.00.00.H46	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	Phòng, chống tham nhũng
10	2.002500.000.00.00.H46	Thủ tục xử lý đơn tại cấp huyện	Xử lý đơn thư

### **XI. Y tế (01 TTHC)**

1	1.002425.000.00.00.H46	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng
---	------------------------	--	---------------------------------

### **XII. Văn phòng Đăng ký Đất đai (07 TTHC)**

1	1.011445.000.00.00.H46	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm
2	1.002335.000.00.00.H46	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu cấp huyện	Đất đai
3	1.002291.000.00.00.H46	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất cấp huyện	Đất đai
4	1.003877.000.00.00.H46	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	Đất đai
5	1.002978.000.00.00.H46	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	Đất đai

6	1.002969.000.00.00.H46	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	Đất đai
7	1.006642	Thủ tục xác định lại diện tích đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận (cấp tỉnh - huyện - xã)	Đất đai
<b>XIII. Bảo hiểm xã hội (01 TTHC)</b>			
1	2.002303.000.00.00.H46	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm Phòng Y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	Bảo hiểm xã hội
<b>XIV. Chi cục Kiểm lâm (02TTHC)</b>			
1	1.000047.000.00.00.H46	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Kiểm lâm
2	3.000154.000.00.00.H46	Xác nhận bảng kê gỗ nhập khẩu khi thực hiện thủ tục Hải quan	Kiểm lâm

***Tổng cộng có 317 thủ tục hành chính.***

Phụ lục 3

**DANH MỤC CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐẶC THÙ KHÔNG THỰC HIỆN  
TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA LIÊN THÔNG HUYỆN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 04 năm 2024 của  
UBND huyện Bồ Trách)

<b>TT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính (TTHC)</b>
1	Thủ tục thi tuyển Viên chức
2	Thủ tục xét tuyển viên chức
3	Thủ tục tiếp nhận viên chức vào làm
4	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức
5	Thủ tục bổ nhiệm cán bộ
6	Thủ tục bồi thường nhà nước
7	Thủ tục kê khai tài sản
8	Thủ tục giải quyết khiếu nại
9	Thủ tục giải quyết tố cáo
10	Thủ tục tiếp công dân
11	Thủ tục xử lý đơn
12	Thủ tục tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài, Việt Nam về nước

***Tổng cộng có 12 thủ tục hành chính.***